TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 25 - 02 - 2020
V/v xin ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hồng.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Vân.

Ông Đặng Ngọc Bình.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Anh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng***: Ông **Ngô Đình Phong** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2019/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2019 về việc *"Xin ly hôn"*.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 52/2019/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 340/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Phan Duy Vĩnh T, sinh năm 1971; nơi cư trú: Hẻm N, đường M, Tổ X, Phường Y, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ liên hệ: Số H TP, phường B, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn*: Bà Phan Thị L, sinh năm 1961; nơi cư trú: Hẻm N, đường M, Tổ X, Phường Y, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Người kháng cáo: Bà Phan Thị L – Bị đơn

(nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

***Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của ông Phan Duy Vĩnh T*:**

Ông Phan Duy Vĩnh T và bà Phan Thị L kết hôn với nhau vào ngày 14/5/2007 có đăng ký kết hôn tại UBND phường LS, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Trước khi kết hôn có thời gian tìm hiểu được khoảng 01 tháng. Quá trình chung sống do giữa vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xãy ra cãi vã. Nên vào năm 2010 ông bỏ nhà đi ở

và làm ăn nơi khác, từ đó giữa vợ chồng không còn chung sống với nhau nữa. Đến năm 2017 ông quay trở về vợ chồng tự hòa giải nên tiếp tục chung sống. Tuy nhiên, quá trình chung vợ chồng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, thường xuyên bất đồng về quan điểm sống, cách làm ăn kinh tế. Từ đó dẫn đến vợ chồng không tôn trọng nhau, nên từ tháng 7/2018 vợ chồng sống ly thân phần ai người ấy sống, không quan tâm đến nhau. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn yêu cầu xin được ly hôn với bà L.

+ *Về con chung*: Quá trình chung sống giữa vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Về tài sản:* Gồm 01 căn nhà cấp 4A diện tích 58,89m^2 xây năm 2017 và 01 căn nhà cấp 4A diện tích 63,5m^2 xây năm 2018, nằm trên diện tích đất 170m^2 thuộc thửa đất số K, tờ bản đồ số L) tọa lạc tại Số O đường NVC, phường LS, thành phố BL; 02 căn nhà này được xây dựng trên đất của bà L nên ông không yêu cầu chia đất. Đề nghị Tòa án xác định và chia tài sản chung là giá trị 02 căn nhà xây dựng năm 2017, trị giá tài sản theo định giá là 334.371.323đ. Về nguồn gốc tải sản khi vợ chồng xây dựng nhà vào năm 2017, ông có góp vào trả tiền vật liệu xây dựng cho Cửa hàng Vật liệu xây dựng HL *(sau đây viết là Cửa hàng VLXD HL)* số tiền 80.000.000đ được cửa hàng vật liệu xây dựng xác nhận, phần tiền còn lại là của bà L, nếu ly hôn ông đề nghị giao 02 căn nhà trên cho bà L sở hữu, sử dụng. Bà L phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông 1/2 trị giá của 02 căn nhà là 167.000.000đ. Ngoài ra trước đây ông có tranh chấp tài sản là 02 căn nhà tại hồ NP 2, Phường M, thành phố Bảo Lộc nay ông rút yêu cầu không tranh chấp 02 tài sản này.

+ *Về nợ chung:* Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Bị đơn bà Phan Thị L trình bày*:** Bà và ông Phan Duy Vĩnh T kết hôn với nhau vào ngày 14/5/2007 có đăng ký kết hôn tại UBND phường LS, thành phố BL, như ông T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vào tháng 5/2007, vợ chồng sống với nhau được khoảng 01 tháng thì ông T bỏ nhà đi theo người phụ nữ khác. Nguyên nhân do tính tình đôi bên không hợp nhau, vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, về cách làm kinh tế. Từ đó dẫn đến thường xuyên cãi nhau, không tôn trọng lẫn nhau. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2007 mạnh ai người nấy sống, không còn quan tâm gì đến nhau. Năm 2017 ông T trở về vợ chồng sống chung nhưng đến tháng 7/2018 ông T bỏ nhà đi theo người phụ nữ khác nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không còn sống chung nữa. Nay tình cảm vợ chồng không còn, ông T yêu cầu ly hôn bà đồng ý.

+ *Về con chung*: Quá trình chung sống giữa hai người không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Về nợ chung:* Bà xác định giữa vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Về tài sản*: Diện tích đất khoảng 200m^2 thuộc thửa đất số K, tờ bản đồ số L trên đất có xây dựng căn nhà cấp 4A diện tích 58,89m^2 và 01 căn nhà cấp 4A diện tích 63,5m^2 vào năm 2017 và năm 2018, tọa lạc tại Số O đường NVC, phường LS, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng toàn bộ là tài sản riêng của bà, ông T không đóng góp tài sản vào việc xây nhà mua đất. Nay ông T yêu cầu Tòa án chia 02 căn nhà trên bà không đồng ý. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 52/2019/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc đã xử:

1/ Xử chấp nhận đơn ly hôn của ông Phan Duy Vĩnh T và cho ông T và bà Phan Thị L được ly hôn với nhau.

2/ Về tài sản chung: Giao cho bà L được sở hữu, sử dụng 02 căn nhà gồm: 01 căn nhà diện tích 58,89m^2 và 01 căn nhà diện tích 63,5m^2, nằm trên diện tích đất 170m^2 thuộc thửa đất số K, tờ bản đồ số L tại Số O đường NVC, phường LS, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng. Buộc bà L phải thanh toán tiền công sức đóng góp trả cho ông T số tiền là 80.000.000đ; bà L phải có trách nhiệm thanh toán trả cho ông T số tiền chi phí tố tụng với số tiền là 2.554.000đ; tổng cộng là 82.554.000đ (*Tám mươi hai triệu, năm trăm năm mươi tư ngàn đồng).*

Buộc ông Phan Duy Vĩnh T phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 851.000đ *(Tám trăm năm mươi mốt ngàn đồng)*

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với 02 căn nhà thuộc khu quy hoạch hồ NP 2, thành phố Bảo Lộc.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 25/10/2019 bà Phan Thị L có đơn kháng cáo về phần tài sản, không đồng ý về phần tài sản phải thanh toán cho ông T theo bản án sơ thẩm đã tuyên, do ông T không có công sức đóng góp vào việc xây dựng 02 căn nhà tại Số O NVC, phường LS, thành phố Bảo Lộc.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử *(sau đây viết là HĐXX)* không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu kháng cáo sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc Thẩm phán và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, đồng thời trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản đối với phần giá trị mua vật liệu xây dựng của nguyên đơn ông Phan Duy Vĩnh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị L đối với khoản tiền đóng góp mua vật liệu xây dựng là 80.000.000đ của nguyên đơn ông Phan Duy Vĩnh T, HĐXX thấy rằng: Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì tài sản có tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn được hình thành vào năm 2017 và năm 2018 trên diện tích đất thuộc tài sản riêng của bà L tạo lập trước hôn nhân. Nguyên đơn ông T cho rằng khi xây dựng 02 căn nhà vào năm 2017 ông có góp vào số tiền 80.000.000đ chứng cứ ông chứng minh cho lời trình bày của mình là bản photocpy có nội dung*: "27/11/2017 T giao vật liệu Hải 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); 1/12 T giao 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng); 12/12 T giao 40.000.000đ (Bốn chục triệu)"* phía dưới có bút tích xác nhận của bà Trần Thị Vũ L là chủ Cửa hàng VLXD HL (BL129). Đồng thời nguyên đơn cho rằng giá trị xây dựng 02 căn nhà tọa lạc tại Số O NVC, phường LS, thành phố BL là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu được chia số tiền 167.000.000đ là giá trị ½ tài sản chung. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu xác định tài sản chung của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm buộc bị đơn bà L có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn ông T số tiền 80.000.000đ công sức đóng góp vào việc hình thành không tài sản nói trên là chưa đúng với thực tế hình thành tài sản giữa ông T và bà L. Qua xác minh chứng cứ do ông T cung cấp, đối chiếu với chứng cứ do bà L cung cấp thì việc ông T bỏ ra số tiền mua vật liệu xây dựng vào thời điểm vợ chồng làm nhà năm 2017 là thực tế có xảy ra. Tuy nhiên, số tiền ông T trực tiếp trả cho Cửa hàng VLXD HL là 75.000.000đ gồm 03 lần trả, sự việc được chủ cửa hàng xác nhận. Bị đơn bà L cho rằng số tiền trên bà đưa cho ông T để ông T thanh toán cho Cửa hàng VLXD HL, lời trình bày của bà L không được ông T thừa nhận. Phía bà L không chứng minh được lời trình bày của mình. Căn cứ vào Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì lời trình bày của bà L là không có căn cứ. Do vậy cần chấp nhận số tiền ông T đã thanh toán cho Cửa hàng VLXD HL là 75.000.000đ để mua VLXD xây nhà tại Số O NVCC, phường LS, thành phố BL vào năm 2017. Tài sản này được giao cho bà L được quyền sở hữu, sử dụng nên

cần buộc bà L phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông T số tiền mua VLXD nói trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Về chi phí tố tụng khác:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T thừa nhận nguồn gốc tài sản do bà L tạo lập trước hôn nhân là tài sản riêng của bà L, khi xây dựng nhà vào năm 2017 ông chỉ là người cùng bà L trông coi xây dựng và có bỏ ra số tiền 75.000.000đ để phụ mua vật liệu xây dựng. Ông chỉ yêu cầu bà L thanh toán lại cho ông số tiền mua vật liệu xây dựng nói trên. Tuy nhiên, theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì nguyên đơn có tranh chấp tài sản là giá trị 02 căn nhà tại Số O NVCC, phường LS, thành phố BL. Theo khoản 3 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định, mỗi bên phải chịu ½ chi phí thẩm định giá tài sản, cấp sơ thẩm buộc bà L phải chịu nhiều chi phí tố tụng khác hơn ông T là không đúng. Do vậy cần sửa bản án sơ thẩm, buộc ông T và bà L mỗi người phải chịu ½ chi phí tố tụng khác.

[3] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm có liên quan đến giá trị tài sản được thanh toán nên nguyên đơn ông T phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật. Bị đơn bà L không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

Từ những nhận định trên HĐXX phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị L, sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm đối với phần tranh chấp tài sản; chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị L đối với nguyên đơn ông Phan Duy Vĩnh T.

Sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm Số 52/2019/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn ông Phan Duy Vĩnh T đối với bị đơn bà Phan Thị L.

1.1.Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phan Duy Vĩnh T với bà Phan Thị L. Cho ông Phan Duy Vĩnh T và bà Phan Thị L được ly hôn.

1.2. Về con chung:

Không có con chung các bên đương sự đều không có yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

1.3.Về tài sản:

1.3.1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện đối với tài sản là 02 căn nhà thuộc khu quy hoạch hồ Nam Phương, Phường 2, tp Bảo Lộc

1.3.2. Bà Phan Thị L được quyền sở hữu, quyền sử dụng 02 căn nhà gồm: 01 căn nhà diện tích 58,89 m^2 và 01 căn nhà diện tích 63,5 m^2, được xây dựng trên diện tích đất 170m^2 thuộc thửa đất số K, tờ bản đồ địa chính số L tọa lạc tại số 1 O NVCC, phường LS, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng và có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Duy Vĩnh T số tiền 75.000.000đ *(Bảy mươi lăm triệu đồng)* là khoản tiền mua vật liệu xây dựng để xây nhà vào năm 2017.

1.4. Về chi phí tố tụng khác.

Buộc ông Phan Duy Vĩnh T phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 1.702.000đ *(Một triệu, bảy trăm lẻ hai ngàn đồng)* ông T đã nộp đủ.

Buộc bà Phan Thị L có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Phan Duy Vĩnh T số tiền 1.702.000đ *(Một triệu, bảy trăm lẻ hai ngàn đồng)* là chi phí định giá tài sản.

"*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*".

2. Về án phí:

Buộc nguyên đơn ông Phan Duy Vĩnh T phải chịu án phí ly hôn 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* và 3.750.000đ *(Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 4.050.000đồng *(Bốn triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng)*. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.300.000đ *(Hai mươi mốt triệu, ba trăm ngàn đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0002719 ngày 06/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bảo Lộc. Ông T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 17.250.000đ *(Mười bảy triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng)*.

Hoàn trả cho bà Phan Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0016421 ngày 19/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bảo Lộc.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC;
- VKSND tỉnh LĐ;
- TAND thành phố Bảo Lộc (02);
- Phòng KTNV&THA
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Hữu Hồng